

ÁN LỆ SỐ 76/2025/AL¹

Về việc tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước công cụ, phương tiện dùng vào việc phạm tội chưa sang tên

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua vào ngày 24 tháng 12 năm 2025 và được công bố theo Quyết định số 339a/QĐ-CA ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Bản án hình sự phúc thẩm số 282/2021/HS-PT ngày 06/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai về vụ án “*Cướp tài sản*”, “*Bắt giữ người trái pháp luật*” đối với bị cáo Bùi Thị T và đồng phạm.

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 11 phần “*Nhận định của Tòa án*”.

Khái quát nội dung án lệ:

- *Tình huống án lệ:*

Bị cáo mua xe ô tô nhưng chưa làm thủ tục sang tên theo quy định, người bán xác nhận đã bán xe ô tô cho bị cáo và không tranh chấp về quyền sở hữu tài sản. Sau đó, bị cáo sử dụng xe ô tô này làm công cụ, phương tiện phạm tội.

- *Giải pháp pháp lý:*

Trường hợp này, Tòa án phải xác định xe ô tô là tài sản của bị cáo và tuyên tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

- Điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung các năm 2017, 2024 và 2025);

- Điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung các năm 2021, 2024 và 2025).

Từ khóa của án lệ:

“*Mua xe ô tô nhưng chưa làm thủ tục sang tên*”; “*Sử dụng xe ô tô làm công cụ, phương tiện phạm tội*”; “*Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước*”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bùi Thị T, Lê Thị Tuyết H, Mai Thị H1 và Nguyễn Hồng T1 có quan hệ làm ăn chung trong việc mua bán đất đai. Quá trình làm ăn chung thì phát sinh mâu thuẫn trong việc nợ nần tiền bạc. Ngày 24/10/2019, Bùi Thị T gặp Nguyễn Văn K nhờ K đòi tiền nợ giùm, K đồng ý. Do T1 đã chặn số điện thoại của T nên T

¹ Án lệ này do Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đề xuất.

không liên lạc được với T1, vì vậy T bàn bạc với K giả vờ gọi điện thoại cho T1 để nhờ làm giấy tờ đất, K đồng ý và gọi điện cho T1 giả vờ nói nhờ làm giấy tờ đất, T1 tin tưởng nên nhận lời và hẹn gặp nhau tại quán nước “Na Na” (thuộc phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai). Sau khi đã hẹn gặp T1, K rủ thêm Phạm Văn L đi cùng, L đồng ý. Lúc này T thuê xe ô tô của vợ chồng Nguyễn Văn T2 và Mai Thị H1 để đi đến địa điểm trên gặp T1. Khi đến quán nước “Na Na”, K và L xuống xe đi vào quán trước, còn T2, H1 và T ngồi trên xe ô tô, khi T1 đến quán gặp K thì T và H1 đi vào. Lúc này T đưa tờ giấy mượn nợ mà T1 viết mượn Lê Thị Tuyết H số tiền 211.000.000 đồng và yêu cầu T1 trả cho T số tiền 60.000.000 đồng (vì trước đó T đã ứng ra số tiền 60.000.000 đồng trả cho khách mua đất trong số tiền 211.000.000 đồng mà T1 thiếu H). T1 cầm tờ giấy mượn nợ xem và nói “T1 nợ H chứ không nợ T” thì T gọi điện thoại cho H đến. Trong lúc chờ H đến thì T1 cầm giấy nợ đi vào nhà vệ sinh xả bỏ. Khi H đến, T phát hiện T1 đã xả bỏ giấy mượn nợ nên yêu cầu T1 viết lại giấy mượn tiền với nội dung: “T1 nợ T số tiền 60.000.000 đồng và nợ H số tiền 151.000.000 đồng”, đồng thời T nói H1 lấy giấy để T1 viết thì H1 ra xe lấy giấy, nhưng nhiều lần T1 cố tình viết sai nội dung nên bị K đấm vào mặt. Xong K và L kéo T1 ra xe ô tô 60A - 242.93 (do T2 điều khiển, đang đợi ở ven đường) và ép buộc T1 lên xe của T2. Khi lên xe, H1 ngồi ghế đầu (phía trước) bên phải (cạnh T2), T1 ngồi giữa K và L (hàng ghế sau, thứ hai), T ngồi hàng ghế phía sau cùng còn H điều khiển xe mô tô đi theo phía sau ô tô 60A - 242.93. Trên đường đi khi đến khu vực ngã tư V, thành phố B, T1 thấy nhiều người đi đường thì la lên để nhờ người giải cứu, thì bị L đấm một cái vào bụng do sợ bị đánh nên T1 không dám tiếp tục kêu cứu. Khi đến lô cao su (thuộc khu X, xã Y, huyện G) K, L và T ép T1 viết giấy nợ T số tiền 60.000.000 đồng. Trong lúc đang viết giấy nợ, T1 thấy một xe ô tô bồn chạy ngang qua liền bỏ chạy để cầu cứu thì bị K lấy đoạn gỗ cao su đánh vào người và nói “giờ còn tờ giấy cuối cùng mày có viết không thì nói”, do sợ bị đánh nên T1 đã viết giấy nợ theo yêu cầu của T với nội dung: “T1 mượn T số tiền 60.000.000 đồng, trong đó thế chấp xe mô tô biển số 60F2 - 858.45 với giá 30.000.000 đồng còn lại 30.000.000 đồng”. Sau khi viết giấy nợ xong, T ép T1 ký vào giấy nợ, đồng thời T nói H đưa thỏi sơn màu đỏ của H để T thoa vào ngón tay của T1 và bắt T1 điểm chỉ vào giấy nợ, đồng thời H1 và H ký xác nhận vào giấy với vai trò người làm chứng. Xong T lục túi quần của T1 lấy ví đựng tiền, thấy có số tiền 1.400.000 đồng nên T lấy 1.000.000 đồng trả tiền thuê xe cho T2 và H1, còn T giữ lại 400.000 đồng, trả lại cho T1 100.000 đồng (để T1 tự gọi xe về). Sau đó, cả nhóm lên xe ô tô đi về còn T1 đã đến Công an phường Bình Đa trình báo sự việc.

Vật chứng thu giữ:

- 01 giấy cam đoan vay nợ;
- 01 xe mô tô biển số 60F2 - 858.45 kèm theo giấy đăng ký xe;
- 01 xe ô tô biển số 60A - 242.93 kèm theo giấy đăng ký xe;
- 01 thẻ nhớ thu trên camera hành trình của xe ô tô biển số 60A - 242.93;
- 01 USB ghi lại camera tại quán nước Na Na;

- 01 đoạn gỗ cao su dài 30cm đường kính 2,5cm.

* Tại Bản kết luận định giá tài sản tố tụng hình sự số 30 ngày 23 tháng 3 năm 2020 của Hội đồng định giá tài sản tố tụng hình sự huyện G kết luận: 01 xe mô tô biển số 60F2 - 858.45 có giá trị 24.500.000 đồng (Hai mươi bốn triệu năm trăm ngàn đồng).

* Tại Bản án sơ thẩm số 61/2021/HS-ST ngày 02/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành đã áp dụng điểm d, đ khoản 2 Điều 168; khoản 1 Điều 157; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 54; Điều 55; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) (Áp dụng thêm điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với bị cáo Bùi Thị T, Điều 56 Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với bị cáo Phạm Văn L), xử phạt:

- Bị cáo Bùi Thị T 06 (sáu) năm tù về tội “Cướp tài sản” và 08 (tám) tháng tù về tội “Bắt người trái pháp luật”. Tổng hợp hình phạt của hai tội buộc bị cáo T phải chấp hành hình phạt chung là 06 (sáu) năm 08 (tám) tháng tù.

- Bị cáo Nguyễn Văn K 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Cướp tài sản” và 08 (tám) tháng tù về tội “Bắt người trái pháp luật”. Tổng hợp hình phạt của hai tội buộc bị cáo K phải chấp hành hình phạt chung là 06 (sáu) năm 02 (hai) tháng tù.

- Bị cáo Phạm Văn L 05 (năm) năm tù về tội “Cướp tài sản” và 08 (tám) tháng tù về tội “Bắt người trái pháp luật”. Tổng hợp hình phạt của hai tội bị cáo L phải chấp hành hình phạt chung là 05 (năm) năm 08 (tám) tháng tù và tổng hợp hình phạt 02 (hai) năm tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” theo Bản án số 143/2020/HS-ST ngày 26/3/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, buộc bị cáo L phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 07 (bảy) năm 08 (tám) tháng tù.

Về biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

- Tịch thu, tiêu hủy 01 đoạn gỗ cao su dài 30cm, đường kính 2,5cm.

- Trả cho anh Nguyễn Hồng T1 01 xe mô tô biển số 60F2 - 858.45 cùng với giấy đăng ký xe và số tiền 1.400.000 đồng (một triệu bốn trăm ngàn đồng).

- Tịch thu, sung vào ngân sách Nhà nước 01 xe ô tô 60A - 242.93 hiệu KIA loại ô tô con, màu trắng, số máy G4KAEH410974, số khung 51M5FC061659 kèm theo giấy đăng ký xe tên Phạm Thụy Anh Đ.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên hình phạt đối với bị cáo khác, về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 08/4/2021, các bị cáo Bùi Thị T, Nguyễn Văn K và Phạm Văn L có đơn kháng cáo đề nghị xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 16/4/2021, bị cáo Mai Thị H1 có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên trả lại chiếc xe ô tô 60A - 242.93 cho bị cáo.

Tại phiên tòa, các bị cáo T, K, L và H1 giữ nguyên kháng cáo, tiếp tục đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

* Quan điểm Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:

Hành vi của các bị cáo Bùi Thị T, Nguyễn Văn K và Phạm Văn L đã phạm vào tội “Cướp tài sản” và tội “Bắt người trái pháp luật” quy định tại điểm d, đ khoản 2 Điều 168 và khoản 1 Điều 157 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và xử phạt: bị cáo Bùi Thị T 06 (sáu) năm tù về tội “Cướp tài sản” và 08 (tám) tháng tù về tội “Bắt người trái pháp luật”, tổng hợp hình phạt chung là 06 (sáu) năm 08 (tám) tháng tù. Bị cáo Nguyễn Văn K 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Cướp tài sản” và 08 (tám) tháng tù về tội “Bắt người trái pháp luật”, tổng hợp hình phạt chung là 06 (sáu) năm 02 (hai) tháng tù. Bị cáo Phạm Văn L 05 (năm) năm tù về tội “Cướp tài sản” và 08 (tám) tháng tù về tội “Bắt người trái pháp luật”, tổng hợp hình phạt chung là 05 (năm) năm 08 (tám) tháng tù và tổng hợp hình phạt 02 (hai) năm tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” theo Bản án số 143/2020/HS-ST ngày 26/3/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, buộc bị cáo L phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 07 (bảy) năm 08 (tám) tháng tù.

Xét thấy mức án trên là phù hợp với tính chất, mức độ và hành vi phạm tội của các bị cáo. Các bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không cung cấp được tình tiết giảm nhẹ nào khác, ngoài bị cáo T có cung cấp thêm giấy xác nhận hoàn cảnh gia đình khó khăn, có cha mẹ là người có công với cách mạng. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của các bị cáo T, L, K, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đối với bị cáo Mai Thị H1 kháng cáo xin được trả lại chiếc xe ô tô biển số 60A - 242.93. Xét thấy, chiếc xe ô tô này là phương tiện các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội. Qua xác minh của cơ quan điều tra, chiếc xe ô tô này có tên chủ sở hữu là chị Phạm Thụy Anh Đ. Ngày 10/4/2018, chị Đ và anh T3 bán chiếc xe trên cho ông Lê Thành N hình thức là hợp đồng ủy quyền. Ngày 20/3/2019, ông N bán chiếc xe trên lại cho bị cáo Mai Thị H1 hình thức là hợp đồng ủy quyền, không làm thủ tục sang tên theo quy định. Mặc dù về mặt pháp lý chiếc xe trên vẫn đứng tên chị Đ nhưng thực tế đã bán cho bị cáo H1. Căn cứ vào hợp đồng ủy quyền và chị Đ, anh T3, ông N đều xác nhận đã bán, không thắc mắc gì đối với chiếc xe trên. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên tịch thu, sung vào ngân sách Nhà nước xe ô tô biển số 60A - 242.93 do bị cáo H1 và T2 làm phương tiện phạm tội là phù hợp, đúng quy định pháp luật, kháng cáo của bị cáo H1 là không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị cáo H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

* Quan điểm của Luật sư Phạm Quốc V bào chữa cho bị cáo H1

Luật sư bào chữa cho bị cáo H1 xác định là bị cáo H1 hoàn toàn không có ký hợp đồng mua bán xe nào với chị Đ, anh T3 và ông N. Hiện nay, bị cáo H1 đã nộp đơn khởi kiện ông N tại Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa để tranh chấp: “Hợp đồng ủy quyền”, yêu cầu Tòa án tuyên bố chấm dứt hợp đồng ủy quyền ngày

20/3/2019 giữa bà H1 và ông N, yêu cầu ông N trả lại cho bà H1 số tiền 340.000.000đ và bà H1 sẽ trả lại cho ông N chiếc xe ô tô biển số 60A - 242.93 (Thông báo thụ lý số 615/TB-TLVA ngày 01/11/2021). Vì vậy, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét trả lại chiếc xe ô tô trên cho bị cáo H1 là phù hợp và để đảm bảo thi hành án cho vụ án đang khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[2] Về tố tụng: kháng cáo của các bị cáo làm trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Bùi Thị T, Nguyễn Văn K, Phạm Văn L và Mai Thị H1 thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản án sơ thẩm đã nêu, cụ thể:

[4] Giữa các bị cáo Bùi Thị T, Mai Thị H1, Lê Thị Tuyết H và anh Nguyễn Hồng T1 có mối quan hệ quen biết do làm ăn chung về việc mua bán đất đai (trong đó, T, H là người bán đất, H1 là người mua đất còn T1 là người trung gian, giới thiệu). Trong quá trình làm ăn chung phát sinh mâu thuẫn về vấn đề nợ nần tiền bạc, theo đó anh T1 còn nợ tiền của bị cáo T và chị H, bị cáo T đã nhiều lần yêu cầu anh T1 phải trả nhưng anh T1 cố tình không trả nợ và chặn điện thoại của bị cáo T, nên bị cáo T nhờ bị cáo K giúp bị cáo T hẹn anh T1 gặp để đòi nợ. Bị cáo K đồng ý và rủ bị cáo L đi cùng. Sáng ngày 24/10/2019, sau khi bị cáo K hẹn được anh T1, bị cáo T thuê xe ô tô của Nguyễn Văn T2 (là chồng của bị cáo H1) để chở bị cáo L và K cùng đi đến quán cà phê “Na Na” (thuộc phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai). Trên xe đi đến quán “Na Na” gồm có T2 điều khiển xe, chở các bị cáo T, L, K và H1 cùng đi đến quán. Đến nơi, T2 đậu xe ở bên ngoài còn lại tất cả đi vào quán cà phê “Na Na” gặp T1. Tại đây, bị cáo T đưa ra giấy nợ yêu cầu anh T1 phải trả nợ cho T, nhưng giấy nợ thể hiện anh T1 nợ H 211.000.000 đồng, nên anh T1 không đồng ý trả nợ cho T và yêu cầu T gọi H đến quán “Na Na” để giải quyết. Sau khi cầm giấy nợ (do T đưa), T1 bỏ đi vào nhà vệ sinh và xé bỏ. Khi H đến quán “Na Na”, bị cáo T phát hiện T1 tiêu hủy giấy nợ nên T yêu cầu T1 phải ghi lại giấy nợ khác, đồng thời bị cáo T nói bị cáo H1 lấy giấy trắng đưa cho T1 để T1 ghi lại giấy nợ. Do nhiều lần T1 viết không đúng nội dung (mỗi lần viết sai T đều nói H1 lấy giấy cho T1 viết lại) nên bị K đâm vào mặt một cái. Sau đó, K và L mỗi bị cáo giữ 01 tay anh T1 và kéo T1 ra xe ô tô do T2 chở bên ngoài, ép T1 lên xe để T2 chở đi nơi khác. Trên xe, H1 ngồi hàng ghế đầu phía trước bên phải (cạnh T2), hàng ghế thứ 2 gồm T1 ngồi giữa, L và K ngồi hai bên giữ T1, còn T ngồi hàng ghế sau cùng, H đi xe mô tô theo sau. Khi đi đến ngã tư Vũng Tàu, thấy nhiều người đi đường nên T1 la lên để nhờ giải cứu thì bị L giơ tay đe dọa, lúc này lo sợ bị đánh nên T1 không tiếp tục kêu cứu nữa. Khi đến khu vực lô C (thuộc khu X, xã Y, huyện G, tỉnh Đồng Nai), bị cáo K nói T2 lái xe vào lô cao su này, sau khi dừng, các bị cáo L, K và T ngồi trên xe, tiếp tục lấy giấy, viết của H1 để ép T1 viết giấy nợ T số tiền 60.000.000 đồng. Nhưng T1 vẫn không viết, xin xuống xe viết, trong lúc đang viết giấy nợ, T1 thấy 01 xe bồn chạy

ngang nên T1 bỏ chạy cầu cứu nhưng bị K dùng đoạn gỗ cao su đánh vào người T1 và nói “giờ còn tờ giấy cuối cùng mày có viết không thì nói”. Vì lo sợ bị đánh nên T1 viết giấy nợ T số tiền 60.000.000 đồng (trong đó thế chấp 01 xe mô tô 60F2 - 858.45 với giá 30.000.000 đồng, còn lại 30.000.000 đồng). Sau khi viết giấy nợ xong, T nói H đưa thỏi son môi của H để lấn vào ngón tay của T1 và bắt T1 điểm chỉ vào giấy nợ, H1 và H ký xác nhận vào giấy nợ với tư cách là người làm chứng. Sau đó, T lục túi quần của T1 lấy 01 ví đựng tiền, trong ví có số tiền 1.400.000 đồng. T lấy 1.000.000 đồng trả cho T2, 400.000 đồng T cất giữ. Tổng số tiền chiếm đoạt của anh T1 là 61.400.000 đồng.

[5] Với hành vi phạm tội nêu trên, các bị cáo Bùi Thị T, Nguyễn Văn K và Phạm Văn L đã bị Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt về tội “Cướp tài sản” theo điểm d “sử dụng vũ khí, phương tiện hoặc thủ đoạn nguy hiểm khác”, điểm đ “chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng” khoản 2 Điều 168 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và tội “Bắt người trái pháp luật” theo khoản 1 Điều 157 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ, đúng người và đúng pháp luật.

[6] Xét kháng cáo của các bị cáo Bùi Thị T, Nguyễn Văn K và Phạm Văn L:

[7] Hành vi của các bị cáo Bùi Thị T, Nguyễn Văn K và Phạm Văn L là nguy hiểm cho xã hội, đã không những xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu hợp pháp, quyền tự do thân thể của người khác, được pháp luật bảo vệ, mà còn gây ảnh hưởng xấu đến trật tự an xã hội tại địa phương. Trong vụ án này, bị cáo T có vai trò chính, không những bị cáo là người chủ động lên kế hoạch, lôi kéo bị cáo K tham gia, thuê xe làm phương tiện phạm tội, mà bị cáo còn trực tiếp chiếm đoạt số tiền 1.400.000 đồng của bị hại; Bị cáo K và bị cáo L tham gia với vai trò đồng phạm, trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội một cách tích cực như đánh, đe dọa, lôi, ép bị hại phải lên xe đi nơi khác, ép bị hại viết giấy nợ trái với ý muốn của bị hại (bị cáo K dùng cây cao su đánh bị hại khi bị hại có ý định bỏ chạy, bị cáo L giơ tay đe dọa đánh nếu bị hại không làm theo yêu cầu, khiến bị hại anh T1 lo sợ, lâm vào tình trạng không thể chống cự và buộc phải làm theo yêu cầu của các bị cáo). Do đó, bị cáo T phải chịu mức hình phạt cao hơn bị cáo K và bị cáo L và cần có mức án nghiêm, tương xứng với tính chất, mức độ, hành vi của các bị cáo gây ra, cách ly các bị cáo ra ngoài xã hội một thời gian để cải tạo, giáo dục, đồng thời nhằm răn đe, phòng ngừa chung cho xã hội.

[8] Khi lượng hình, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị hại có một phần lỗi (tự ý xé giấy nợ) và xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo là tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại các điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), mặc dù cấp sơ thẩm nhận định nhưng không áp dụng trong phần Quyết định đối với bị cáo K và bị cáo L là thiếu sót, cần rút kinh nghiệm về cách tuyên; riêng bị cáo T đã bồi thường thiệt hại cho bị hại, được bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T là tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên cấp sơ thẩm áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự

năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) cho các bị cáo để xét xử các bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt, đồng thời áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) tổng hợp hình phạt chung của hai tội là đúng quy định pháp luật. Cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo Bùi Thị T 06 (sáu) năm tù về tội “Cướp tài sản” và 08 (tám) tháng tù về tội “Bắt người trái pháp luật”. Tổng hợp hình phạt của hai tội buộc bị cáo T phải chấp hành hình phạt chung là 06 (sáu) năm 08 (tám) tháng tù; xử phạt bị cáo Nguyễn Văn K 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Cướp tài sản” và 08 (tám) tháng tù về tội “Bắt người trái pháp luật”. Tổng hợp hình phạt của hai tội buộc bị cáo K phải chấp hành hình phạt chung là 06 (sáu) năm 02 (hai) tháng tù; xử phạt bị cáo Phạm Văn L 05 (năm) năm tù về tội “Cướp tài sản” và 08 (tám) tháng tù về tội “Bắt người trái pháp luật”. Tổng hợp hình phạt của hai tội bị cáo L phải chấp hành hình phạt chung là 05 (năm) năm 08 (tám) tháng tù là phù hợp, đúng quy định pháp luật.

[9] Tại cấp phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Văn K và bị cáo Phạm Văn L xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào khác chưa được xem xét. Bị cáo không cung cấp được tình tiết nào mới, do đó kháng cáo của bị cáo không có căn cứ chấp nhận. Bị cáo Bùi Thị T xin giảm nhẹ hình phạt và cung cấp đơn xác nhận gia đình hoàn cảnh khó khăn (được chính quyền địa phương xác nhận), Huy chương kháng chiến hạng nhất của bà Bùi Thị T4 (mẹ bị cáo) và Huy chương kháng chiến hạng nhì của ông Bùi Đình T5 (cha bị cáo) là các tình tiết giảm nhẹ mới quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) chưa được cấp sơ thẩm xem xét, ngoài ra Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: bị cáo là nữ, nhận thức pháp luật còn hạn chế (lớp 9/12); quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bị cáo còn bị bệnh Covid-19, do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo Bùi Thị T nhằm tạo điều kiện để bị cáo sớm trở về hòa nhập với cộng đồng, có thể chăm sóc bản thân và phụng dưỡng cha mẹ già là thể hiện tinh thần nhân đạo của pháp luật đối với người đã biết ăn năn hối cải.

[10] Xét kháng cáo của bị cáo Mai Thị H1:

[11] Đối với chiếc xe ô tô 60A - 242.93 do các bị cáo sử dụng làm phương tiện phạm tội, do chính bị cáo Nguyễn Văn T2 (là chồng của bị cáo Mai Thị H1) điều khiển, có chủ sở hữu là chị Phạm Thị Anh Đ (theo giấy đăng ký xe và Phiếu trả lời xác minh phương tiện giao thông cơ giới đường bộ của Phòng CSGT - Công an tỉnh Đồng Nai). Ngày 10/4/2018, chị Đ và anh T3 đã bán xe trên cho ông Lê Thành N, hình thức hợp đồng ủy quyền, không làm thủ tục sang tên theo quy định. Ngày 20/3/2019, ông N bán xe trên lại cho bị cáo Mai Thị H1, hình thức hợp đồng ủy quyền, không làm thủ tục sang tên theo quy định. Mặc dù về pháp lý, chiếc xe trên vẫn đứng tên chị Phạm Thị Anh Đ nhưng thực tế đã bán cho bị cáo H1 và bị cáo H1 là chủ sở hữu, bởi lẽ căn cứ vào phạm vi ủy quyền của 02 hợp đồng ủy quyền nêu trên thì bị cáo H1 có đủ 03 quyền của chủ sở hữu gồm chiếm hữu, sử dụng và định đoạt (cầm cố, tặng cho, cho thuê hoặc bán...). Việc này cũng được chị Đ, anh T3 và ông N đều xác nhận đã bán, đã nhận tiền đầy đủ, giao xe (chị Đ và ông N không yêu cầu, thắc mắc gì đối với xe trên, đề nghị Tòa án xét xử theo pháp luật). Từ phân tích trên, đủ cơ sở xác định chiếc xe ô tô

60A - 242.93 là của bị cáo Mai Thị H1. Do đó, cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) tuyên tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước 01 xe ô tô 60A - 242.93 (hiệu KIA loại ô tô con, màu trắng, số máy G4KAEH410974, số khung 51M5FC061659 kèm theo giấy đăng ký xe) do bị cáo T2 và H1 sử dụng làm phương tiện phạm tội là phù hợp, đúng quy định pháp luật.

[12] Về án phí:

[13] Kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Văn K, Phạm Văn L và Mai Thị H1 không được chấp nhận nên các bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[14] Kháng cáo của bị cáo Bùi Thị T được chấp nhận nên bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[15] Quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần. Đối với đề nghị bác kháng cáo của bị cáo T không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[16] Quan điểm và đề nghị của luật sư V bào chữa cho bị cáo H1 không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn K, Phạm Văn L và Mai Thị H1; Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Bùi Thị T, sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 61/2021/HS-ST ngày 02/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

[2] Áp dụng điểm d, đ khoản 2 Điều 168; khoản 1 Điều 157; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 55; Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) (Áp dụng thêm điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với bị cáo Bùi Thị T; Điều 56 Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với bị cáo Phạm Văn L):

- Xử phạt bị cáo Bùi Thị T 05 (năm) năm tù về tội “Cướp tài sản” và 08 (tám) tháng tù về tội “Bắt người trái pháp luật”. Tổng hợp hình phạt của hai tội buộc bị cáo T phải chấp hành hình phạt chung là 05 (năm) năm 08 (tám) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt 12/3/2020.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn K 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Cướp tài sản” và 08 (tám) tháng tù về tội “Bắt người trái pháp luật”. Tổng hợp hình phạt của hai tội buộc bị cáo K phải chấp hành hình phạt chung là 06 (sáu) năm 02 (hai) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 10/11/2019.

- Xử phạt bị cáo Phạm Văn L 05 (năm) năm tù về tội “Cướp tài sản” và 08 (tám) tháng tù về tội “Bắt người trái pháp luật”. Tổng hợp hình phạt của hai tội bị

cáo L phải chấp hành hình phạt chung là 05 (năm) năm 08 (tám) tháng tù và tổng hợp hình phạt 02 (hai) năm tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” của Bản án số 143/2020/HS-ST ngày 26/3/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, buộc bị cáo L phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 07 (bảy) năm 08 (tám) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 27/10/2019.

[3] Về biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017):

- Tịch thu, tiêu huỷ 01 đoạn gỗ cao su (dài 30cm, đường kính 2,5cm).

- Tịch thu, sung vào ngân sách Nhà nước 01 xe ô tô 60A - 242.93 hiệu KIA loại ô tô con, màu trắng, số máy G4KAEH410974, số khung 51M5FC061659 kèm theo giấy đăng ký xe tên Phạm Thụy Anh Đ.

- Trả cho anh Nguyễn Hồng T1 01 xe mô tô biển số 60F2 - 858.45 cùng với giấy đăng ký xe và số tiền 1.400.000 đồng (Một triệu bốn trăm ngàn đồng).

(Theo Quyết định chuyển vật chứng ngày 10/11/2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành, Biên bản về việc giao nhận vật chứng, tài sản ngày 12/11/2020 và Biên lai thu tiền số 06874 ngày 12/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành).

[4] Về án phí: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội.

- Các bị cáo Nguyễn Văn K, Phạm Văn L và Mai Thị H1 phải chịu 200.000đ án phí hình sự phúc thẩm.

- Bị cáo Bùi Thị T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

NỘI DUNG ÁN LỆ

“[11] Đối với chiếc xe ô tô 60A - 242.93 do các bị cáo sử dụng làm phương tiện phạm tội, do chính bị cáo Nguyễn Văn T2 (là chồng của bị cáo Mai Thị H1) điều khiển, có chủ sở hữu là chị Phạm Thị Anh Đ (theo giấy đăng ký xe và Phiếu trả lời xác minh phương tiện giao thông cơ giới đường bộ của Phòng CSGT - Công an tỉnh Đồng Nai). Ngày 10/4/2018, chị Đ và anh T3 đã bán xe trên cho ông Lê Thành N, hình thức hợp đồng uỷ quyền, không làm thủ tục sang tên theo quy định. Ngày 20/3/2019, ông N bán xe trên lại cho bị cáo Mai Thị H1, hình thức hợp đồng uỷ quyền, không làm thủ tục sang tên theo quy định. Mặc dù về pháp lý, chiếc xe trên vẫn đứng tên chị Phạm Thị Anh Đ nhưng thực tế đã bán cho bị cáo H1 và bị cáo H1 là chủ sở hữu, bởi lẽ căn cứ vào phạm vi uỷ quyền của 02 hợp đồng uỷ quyền nêu trên thì bị cáo H1 có đủ 03 quyền của chủ sở hữu gồm chiếm hữu, sử dụng và định đoạt (cầm cố, tặng cho, cho thuê hoặc bán...). Việc này cũng được chị Đ, anh T3 và ông N đều xác nhận đã bán, đã nhận tiền đầy đủ, giao xe (chị Đ và ông N không yêu cầu, thắc mắc gì đối với xe trên, đề nghị Tòa án xét

xử theo pháp luật). Từ phân tích trên, đủ cơ sở xác định chiếc xe ô tô 60A - 242.93 là của bị cáo Mai Thị H1. Do đó, cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) tuyên tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước 01 xe ô tô 60A - 242.93 (hiệu KIA loại ô tô con, màu trắng, số máy G4KAEH410974, số khung 51M5FC061659 kèm theo giấy đăng ký xe) do bị cáo T2 và H1 sử dụng làm phương tiện phạm tội là phù hợp, đúng quy định pháp luật.”.